CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng – P1 – TP.TA – Long An
ĐT : (0272) 3822374
Fax : (0272) 3834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Nơi nhận : KẾ TOÁN LƯU

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN THỊ THÙY LINH
Ký ngày: 15/07/2019 10:42:07

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2019

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.278.617.430**	**18.308.899.411**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.845.732.963**	**2.550.142.378**
1. Tiền	111	5	1.845.732.963	1.050.142.378
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40.420.000**	**8.040.420.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a1	40.420.000	8.040.420.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.611.419.913**	**1.811.943.274**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.315.379.500	1.334.490.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.322.888	307.597.094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	105.717.525	169.856.021
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	9	**12.688.192.613**	**5.906.393.759**
1. Hàng tồn kho	141		12.688.192.613	5.906.393.759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**92.851.941**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	34.000.000	-

2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.851.941	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.600.237.316**	**3.371.087.155**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**4.086.471.750**	**1.991.177.047**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	4.086.471.750	1.991.177.047
- Nguyên giá	222		5.707.165.136	4.169.253.351
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.620.693.386)	(2.178.076.304)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**52.727.273**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			52.727.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**53.650.000**	**49.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6b	65.650.000	65.650.000

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6b	(12.000.000)	(16.200.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6a2		-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.460.115.566**	**1.277.732.835**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.460.115.566	1.277.732.835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**25.878.854.746**	**21.679.986.566**

NGUỒN VỐN			**30/06/2019 VNĐ**	**01/01/2019 VNĐ**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.714.684.621**	**1.486.985.479**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.677.172.121**	**1.332.397.979**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5.607.501.659	275.393.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	78.072.523	40.284.862
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	265.669.277	155.935.591
4. Phải trả người lao động	314		275.502.941	515.684.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	487.545
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		34.986.377	695.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		234.150.000	234.150.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		181.289.344	109.766.084
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**37.512.500**	**154.587.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.000.000	18.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19.512.500	136.587.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.164.170.125**	**20.193.001.087**

I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**19.164.170.125**	**20.193.001.087**
1. Góp vốn của chủ sở hữu	411	15	11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	3.841.600.000	3.841.600.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(97.722.290)	(97.722.290)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	3.111.273.908	3.022.612.865
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	1.309.018.507	2.426.510.512
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		679.464.009	653.289.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		629.554.498	1.773.220.857
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**25.878.854.746**	**21.679.986.566**

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

1100105921 CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN TP. TÂN AN T. LONG AN

CÔNG TY CP SÁCH & TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An
Điện thoại : 0723 822374 Fax : 0723 834447

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
					Lũy kế Năm 2019	Lũy kế Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	29.471.385.867	29.022.606.899	31.872.350.181	32.230.498.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-	-	408.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**29.471.385.867**	**29.022.606.899**	**31.872.350.181**	**32.230.090.592**
4. Giá vốn hàng bán	11	18	26.361.538.889	26.043.578.837	28.407.562.647	28.704.439.437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**3.109.846.978**	**2.979.028.062**	**3.464.787.534**	**3.525.651.155**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	234.487.253	219.572.113	378.918.387	357.548.965
7. Chi phí tài chính	22	20	6.844.421	12.736.986	14.692.162	12.736.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.044.421	6.136.986	18.892.162	6.136.986
8. Chi phí bán hàng	25	21a	1.738.779.726	1.594.505.260	2.036.223.408	1.976.879.553
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21b	730.966.570	778.101.974	978.039.959	994.176.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	**30**		**867.743.514**	**813.255.955**	**814.750.392**	**899.406.675**
11. Thu nhập khác	31	22	1.588.514	2.352.821	1.633.626	3.878.577
12. Chi phí khác	32	23	966.298	59.595	966.374	71.497
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**622.216**	**2.293.226**	**667.252**	**3.807.080**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**868.365.730**	**815.549.181**	**815.417.644**	**903.213.755**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	185.863.146	167.299.836	185.863.146	189.952.751
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**682.502.584**	**648.249.345**	**629.554.498**	**713.261.004**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	25	623	592	574	651
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		623	592	574	651

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

CÔNG TY CP SÁCH VÀ TBTH LONG AN
39 Hai Bà Trưng - Phường 1 - TP.Tân An - Long An

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2019

TT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Lũy kế từ đầu năm Năm 2019 VNĐ	Lũy kế từ đầu năm Năm 2018 VNĐ
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	31.822.968.710	28.642.456.886
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(32.295.439.998)	(37.635.616.326)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.752.151.560)	(2.138.907.591)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(18.892.162)	(6.136.986)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(58.895.082)	(134.604.640)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	825.864.001	796.954.790
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.544.074.510)	(1.218.581.874)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(3.020.620.601)**	**(11.694.435.741)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.414.840.289	9.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	358.918.387	336.719.754
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**3.773.758.676**	**9.336.719.754**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	1.819.114.635	2.800.000.000
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.819.114.635)	(2.800.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.457.547.490)	(1.534.260.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.457.547.490)**	**(1.534.260.000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**(704.409.415)**	**(3.891.975.987)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.550.142.378**	**4.529.676.996**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**1.845.732.963**	**637.701.009**

Long An, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834 /QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12 tháng 01 năm 2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
- Mua bán hàng tiêu dùng;
- Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.
Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-25
Phương tiện vận tải	7-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5-8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn)

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghi quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp thuế suất 20%
- Thuế Giá trị gia tăng:
  - Sách giáo khoa và sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế
  - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không bổ trợ cho sách giáo khoa : Áp dụng mức thuế suất 5%
  - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: áp dụng mức thuế suất 10%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khác và tài sản chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau nghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 - Tiền

	30/06/2019	31/12/2018
Tiền mặt	586.722.186	136.641.411
Tiền gởi ngân hàng	1.259.010.777	913.500.967
Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000
Cộng	**1.845.732.963**	**2.550.142.378**

6 - Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		31/12/2018	
a.1. Ngắn hạn:	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại	40.420.000	40.420.000	8.040.420.000	8.040.420.000
Cộng:	**40.420.000**	**40.420.000**	**8.040.420.000**	**8.040.420.000**

	30/06/2019		31/12/2018	
a.2. Dài hạn:				
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	-	-	-
	0	**0**	**0**	**0**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	30/06/2019 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	31/12/2018 Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác									
- Cty CP Sách TBTH TP.HCM(STC)	Đang hoạt động	0,03%	1.500	17.650.000		25.500.000	17.650.000		25.800.000
- Cty CP Sách Giáo dục tại TP.HCM(SGD)	Đang hoạt động	0,07%	3.000	48.000.000	(12.000.000)	36.000.000	48.000.000	(16.200.000)	31.800.000
				65.650.000	**(12.000.000)**	**61.500.000**	**65.650.000**	**(16.200.000)**	**57.600.000**

7 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	31/12/2018
PGD TX.Kiến Tường	-	1.861.860
Cty CP Sách & DV VH Long An	500.115.891	-
Cty XD An Phong	432.540.000	
ĐL Trường Tiến	542.439.145	
Nhà Sách Thành Văn	1.242.240.439	
PGD Cần Giuộc	-	808.270.000
Đối tượng khác	2.598.044.025	524.358.299
Cộng:	**5.315.379.500**	**1.334.490.159**

8 - Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Cty CP XNK Bình Tây	100.109.808	-
Cty TNHH SX & TM Trương Vui	90.213.080	-
Đối tượng khác	-	-
Cộng:	**190.322.888**	

9 - Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.408.412	-	96.106.398	-
Tạm ứng	10.500.000	-	7.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	29.971.789	-	28.500.555	-
Các khoản khác	63.837.324		37.749.068	-
Cộng	**105.717.525**	-	**169.856.021**	-

10 - Hàng tồn kho

	30/06/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Hàng hóa	12.688.192.613	-	5.906.393.759	-
Cộng:	**12.688.192.613**	-	**5.906.393.759**	-

11 - Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Chi phí thuê kho	34.000.000	-
Cộng:	**34.000.000**	-

b. Dài hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	
Chi phí thuê đất trả trước	1.097.892.715	1.111.290.250
Chi phí sửa chữa cửa hàng	362.222.851	166.442.585
	1.460.115.566	**1.277.732.835**

12 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.653.895.885	89.063.273	1.426.294.193	4.169.253.351
- Mua trong kỳ	1.850.666.804	356.791.733		2.207.458.537
- Giảm trong kỳ	286.875.000	-	382.671.752	669.546.752
Số dư cuối kỳ	**4.217.687.689**	**445.855.006**	**1.043.622.441**	**5.707.165.136**
Khấu hao				
Số dư đầu năm	1.283.616.131	89.063.273	805.396.900	2.178.076.304
- Khấu hao trong kỳ	65.182.134	14.866.322	32.115.378	112.163.834
- Giảm trong kỳ	286.875.000	-	382.671.752	669.546.752
Số dư cuối năm	**1.061.923.265**	**103.929.595**	**454.840.526**	**1.620.693.386**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	1.370.279.754	0	620.897.293	1.991.177.047
- Tại ngày 30/06/2019	**3.155.764.424**	**341.925.411**	**588.781.915**	**4.086.471.750**

13 - Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Cty CP Sách TBGD Miền Nam	1.588.455.856	-
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	902.203.950	-
Cty TNHH MTV SX TM Tân Vĩnh Tiến	629.591.956	-
Cty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	409.320.000	-
Cty TNHH TBTH Tân Văn		175.272.700
Các đối tượng khác	2.077.929.897	100.121.189
Cộng	**5.607.501.659**	**275.393.889**

14 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019	31/12/2018
Cty TNHH MTV Bình An Khương	43.396.450	
Cty TNHH Tập đoàn An Nông	7.931.909	7.931.909
Trường THCS Nhơn Ninh	9.838.000	14.338.000
Các đối tượng khác	16.906.164	18.014.953
Cộng	**78.072.523**	**40.284.862**

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	23.996.327	697.132.623	721.128.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.895.082	185.863.146	58.895.082	185.863.146
Thuế thu nhập cá nhân	73.044.182	83.654.046	76.892.097	79.806.131
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.993.228	39.993.228	-
Cộng:	**155.935.591**	**1.006.643.043**	**896.909.357**	**265.669.277**

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN chưa phân phối
SD thời điểm 1/1/2018	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**2.911.891.009**	**2.851.880.789**
Tăng trong năm	-	-	-	110.721.856	1.773.220.857
Giảm trong năm	-	-	-		2.198.591.134
SD tại 31/12/2018	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**3.022.612.865**	**2.426.510.512**
SD tại 01/01/2019	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**3.022.612.865**	**2.426.510.512**
Tăng trong năm	-	-	-	88.661.043	629.554.498
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.747.046.503
SD thời điểm 30/06/2019	**11.000.000.000**	**3.841.600.000**	**(97.722.290)**	**3.111.273.908**	**1.309.018.507**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	31/12/2018
Ông Phạm Đức Thắng	2.520.000.000	2.520.000.000
Ông Phạm An Khang	1.710.000.000	1.710.000.000
Bà Lê Thị Luyến	1.631.000.000	1.631.000.000
Bà Đặng Thúy Loan	1.439.000.000	1.439.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.659.000.000	3.659.000.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	41.000.000	41.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	4.100	4.100
- Cổ phiếu phổ thông	4.100	4.100
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu phổ thông	1.095.900	1.095.900
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2019	31/12/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.426.510.512	2.851.880.789
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	629.554.498	1.773.220.857
Phân phối lợi nhuận	1.747.046.503	2.198.591.134
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.747.046.503	2.198.591.134
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*88.661.043*	*110.721.856*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*124.125.460*	*553.609.278*
- Chia cổ tức	*1.534.260.000*	*1.534.260.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**1.309.018.507**	**2.426.510.512**

17 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Tổng doanh thu	**29.471.385.867**	**29.022.606.899**
+ Doanh thu thiết bị	2.035.385.074	1.006.286.093
+ Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo	23.405.297.163	24.394.292.423
+ Doanh thu khác	4.030.703.630	3.622.028.383
Cộng	**29.471.385.867**	**29.022.606.899**

18 - Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	
Cộng	-	-

19 - Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Giá vốn hàng bán	**26.361.538.889**	**26.043.578.837**
Giá vốn thiết bị	1.550.025.609	758.240.683
Giá vốn sách giáo khoa,tham khảo	21.462.622.225	22.065.534.943
Giá vốn các hoạt động khác	3.348.891.055	3.219.803.211
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**26.361.538.889**	**26.043.578.837**

20 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.523.756	2.322.306
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Lãi dự thu	-	2.153.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.000	4.950.000
Chiết khấu thanh toán nhanh được nhận	186.363.497	210.146.743
Cộng	**234.487.253**	**219.572.113**

21 - Chi phí tài chính

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lãi tiền vay	11.044.421	6.136.986
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(4.200.000)	6.600.000
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi chi phí tài chính(Lãi chậm nộp tổng Cty ĐT & KD vốn nhà nước)	-	-
Cộng	6.844.421	12.736.986

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nhân công	970.289.666	986.913.131
Chi phí khác	768.490.060	607.592.129
Cộng	**1.738.779.726**	**1.594.505.260**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nhân công	450.131.452	347.113.811
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ	-	-
Các khoản khác	280.835.118	430.988.163
Cộng	**730.966.570**	**778.101.974**

22 - Thu nhập khác

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	1.588.514	568.871
Thu nhập khác	-	1.783.950
Cộng	**1.588.514**	**2.352.821**

23 - Chi phí khác

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	966.298	59.595
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	-	-
Hoàn nợ đã xóa năm 2017	-	-
Xuất thanh lý	-	-
Cộng	**966.298**	**59.595**

24 - Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**868.365.730**	**815.549.181**
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	60.950.000	20.950.000
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	*66.500.000*	*25.900.000*
Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 1		
Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	5.550.000	4.950.000
Tổng thu nhập chịu thuế	929.315.730	836.499.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	185.863.146	167.299.836

25 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	682.502.584	648.249.345
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	682.502.584	648.249.345
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.095.900	1.095.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**623**	**592**

26 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Chi phí nhân công	1.532.026.889	1.454.248.916
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.166.361	33.346.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.811.800	126.984.909
Chi phí khác bằng tiền	460.761.747	458.597.234
Cộng	**2.103.766.797**	**2.073.177.847**

27 - Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

***Quản lý rủi ro thị trườn*g:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã thanh toán hết các khoản nợ vay. Do đó Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các cơ sở giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng

28 - Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam

29 - Các bên liên quan: Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
Ban Giám đốc	Tiền lương	140.470.635	109.209.237
	Tiền thưởng	0	10.680.752
Hội đồng quản trị	Thù lao	28.000.000	28.000.000

Tân An, ngày 15 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Thị Huỳnh Hồng	Trần Thị Thúy Linh	Nguyễn Văn Ngôi